

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		31/03/2023	01/01/2023
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	147 750 257 994	147 457 663 283
I. Tiền và tương đương tiền	110	3 036 613 862	25 952 017 215
1. Tiền	111	3 036 613 862	25 952 017 215
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	138 850 881 846	114 236 798 460
1. Đầu tư ngắn hạn	121	143 124 528 470	118 510 445 084
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	91 124 528 470	66 510 445 084
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B	50 000 000 000	50 000 000 000
1c. Đầu tư ngắn hạn khác	12C	2 000 000 000	2 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(4 273 646 624)	(4 273 646 624)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4 219 899 624	5 469 327 507
1. Phải thu khách hàng	131		205 025 000
2. Trả trước cho người bán	132	200 353 293	259 294 493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3 315 103 766	4 798 071 029
5. Các khoản phải thu khác	135	1 329 442 565	831 936 985
5a. Phải thu khác 1388	13A	1 329 442 565	831 936 985
5b. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(625 000 000)	(625 000 000)
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1 642 862 662	1 799 520 101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	179 324 162	199 313 943
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	1 334 676 500	1 600 206 158
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	128 862 000	
5a. Phải thu 141	15A	128 862 000	
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	200	14 670 578 901	14 457 572 106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	481 439 031	440 828 322
1. Tài sản cố định hữu hình	221	55 325 728	65 085 019
- Nguyên giá	222	181 851 500	181 851 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(126 525 772)	(116 766 481)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		31/03/2023	01/01/2023
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	257 230 000	282 460 000
- Nguyên giá	228	549 800 000	549 800 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(292 570 000)	(267 340 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	168 883 303	93 283 303
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13 298 704 000	13 298 704 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	14 110 153 881	14 110 153 881
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	14 110 153 881	14 110 153 881
- Trái phiếu	25C		
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	(811 449 881)	(811 449 881)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	890 435 870	718 039 784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	709 235 870	536 839 784
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	181 200 000	181 200 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	162 420 836 895	161 915 235 389
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	2 933 403 749	3 489 920 875
I. Nợ ngắn hạn	310	2 933 403 749	3 489 920 875
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	27 442 000	3 721 141
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	730 992 003	352 263 191
5. Phải trả người lao động	315	1 756 914 246	2 364 904 456
6. Chi phí phải trả	316	131 341 367	225 012 890
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	286 714 133	544 019 197
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	159 487 433 146	158 425 314 514

12 - C.T.
CÔNG TY
CÓ PHẦN
LÝ QUÝ ĐẦU TƯ
NG KHOẢN
N BÌNH
ĐA - TP. HỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		31/03/2023	01/01/2023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	39 365 633 146	38 303 514 514
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	162 420 836 895	161 915 235 389
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		413 215 269	1 160 516
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		24 225 328 000	24 225 328 000
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		520 500 875	411 096 065

Người lập biểu

Giang

Lê Thị Giang

Kế toán trưởng

Ute

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc *dk*



dk
Lê Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý I Năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		62 189 337 932	292 820 086 684
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(81 310 768 573)	(293 062 175 720)
4. Tiền trả lãi vay	04		(3 088 774 900)	(2 320 428 200)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,320,000	(609 222 713)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(795 520 344)	(699 040 025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23 001 405 885)	(3 870 779 974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21		(43 200 000)	(39,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129 202 532	112 550 372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86 002 532	72 950 372
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22 915 403 353)	(3 797 829 602)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25 952 017 215	29 749 846 817
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70		3 036 613 862	25 952 017 215

Người lập biểu

Giang

Lê Thị Giang

Kế toán trưởng

Ute

Phùng Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 1 NĂM 2023

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước		Năm nay		Năm nay		Năm nay	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B			3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120 000 000 000	120 000 000 000					120 000 000 000	120 000 000 000
2. Tăng dự vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		121 800 000	121 800 000					121 800 000	121 800 000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		28 644 124 678 148 765 924 678	38 303 514 514 158 425 314 514	7 027 025 524 7 027 025 524		1 062 118 632 1 062 118 632		35 671 150 202 155 792 950 202	39 365 633 146 159 487 433 146
Cộng									

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Giang

Lê Thị Giang

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Phùng Thị Minh Thu

Lê Việt Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013, Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014, Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015, Giấy phép điều chỉnh số 01/UBCK-GPĐC ngày 22/02/2016, Giấy phép điều chỉnh số 15/UBCK-GPĐC ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 21 người
Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 02
- Tuyển dụng mới: 04
- Chuyển công tác: 01
- Kỳ luật: 0

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03-05 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	190 146 300	129 267 300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 846 467 562	25 822 749 915
	3 036 613 862	25 952 017 215

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>		67 930 913 433		64 899 180 021
MSN120012	27 987	2 918 312 930	8 500	860 736 341
MSN120007	12 905	1 323 557 602	12 905	1 430 971 938
NPM11911	47 900	5 001 126 856	37 478	3 919 555 697
KBC121020	504 163	52 687 891 877	504 163	52 687 891 877
VHM121025	58 890	6 000 024 168	58 890	6 000 024 168
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(4 273 646 624)		(4 273 646 624)
MSN120012	27 987	(26 100 074)	8 500	(26 100 074)
MSN120007	12 905	(149 995 828)	12 905	(149 995 828)
NPM11911	47 900	(377 884 697)	37 478	(377 884 697)
KBC121020	504 163	(3 279 917 877)	504 163	(3 279 917 877)
VHM121025	58 890	(439 748 148)	58 890	(439 748 148)
		63 657 266 809		60 625 533 397

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu từ giao dịch bán chứng khoán

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
	205 025 000
	205 025 000

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH Du lịch và Truyền thông Group
 Công ty Cổ phần xây dựng dịch vụ và thương mại Sao Đỏ
 Công ty Cổ phần Cơ điện TLC Việt Nam
 Tô Trọng Long
 Bùi Văn Nam
 Nguyễn Nam Thắng
 Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sen
 Công ty Cổ phần Mai Sơn Gourmet Group

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
138 720 000	100 000 000
	19 261 800
16 483 317	16 483 317
24 149 976	56 549 976
21 000 000	21 000 000
	18 000 000
	27 999 400
200 353 293	259 294 493

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung
 Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán
 Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
 Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
2 169 602 891	3 761 974 964
520 500 875	411 096 065
625 000 000	625 000 000
3 315 103 766	4 798 071 029

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung
Phải thu về cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia
Phải thu khác

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
1 329 442 565	830 136 985 1 800 000
1 329 442 565	831 936 985

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
(625 000 000)	(625 000 000)
(625 000 000)	(625 000 000)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí thuê văn phòng trả trước
Chi phí mua bảo hiểm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
122 708 740	122 708 740
54 427 922	73 480 203
2 187 500	3 125 000
179 324 162	199 313 943

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
1 334 676 500	1 600 206 158
1 334 676 500	1 600 206 158

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, tuyển dân	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	181 851 500			181 851 500
Mua trong kỳ				
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	181 851 500			181 851 500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	116 766 481			116 766 481
Khấu hao trong kỳ	9 759 291			9 759 291
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo	126 525 772			126 525 772
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	65 085 019			65 085 019
Số dư cuối kỳ báo cáo	55 325 728			55 325 728

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo				
Mua trong kỳ		549 800 000		549 800 000
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		549 800 000		549 800 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo				
Khấu hao trong kỳ		267 340 000		267 340 000
Đầu tư XDCB hoàn thành		25 230 000		25 230 000
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		292 570 000		292 570 000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		282 460 000		282 460 000
Số dư cuối kỳ báo cáo		257 230 000		257 230 000

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Nâng cấp hệ thống phần mềm phân phối quỹ mở ABFUND

<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
VND	VND
168 883 303	93 283 303
168 883 303	93 283 303

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị VND</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị VND</u>
Đầu tư dài hạn khác		14 110 153 881		14 110 153 881
- Đầu tư cổ phiếu		14 110 153 881		14 110 153 881
ABB	706 088	6 460 153 881	706 088	6 460 153 881
Công ty CP Mai Trang Linh	765 000	7 650 000 000	765 000	7 650 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(811 449 881)		(811 449 881)
ABB	706 088	(811 449 881)	706 088	(811 449 881)
		13 298 704 000		13 298 704 000

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Chi phí trả trước dài hạn khác

<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
VND	VND
624 472 957	418 887 511
84 762 913	117 952 273
709 235 870	536 839 784

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng

Công ty Cổ phần Thương mại máy tính An Phát
Các khoản phải trả người bán khác

<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
VND	VND
22,820,000	
4 622 000	3 721 141
27 442 000	3 721 141

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng
Thuế Thu nhập cá nhân

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
5 637 486	
725 354 517	352 263 191
730 992 003	352 263 191

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phân phối chứng chỉ quỹ
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số
Chi phí phải trả khác

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
71 814 185	72 757 800
59 527 182	90 967 742
	61 287 348
131 341 367	225 012 890

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn
Phải trả Ngân hàng giám sát
Phải trả hộ thuế TNCN của Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ tầng
An Bình và Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình
Phải trả khác

31/03/2023	01/01/2023
VND	VND
190 011 803	181 299 303
1 607 869	18 476 228
90 774 461	344 243 666
4 320 000	
286 714 133	544 019 197

21 . DOANH THU

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình và phí mua lại chứng chỉ
Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Doanh thu khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 613 536 958	3 615 961 697
1 401 634 145	3 332 359 061
104 487 741	279 500 170
4 917 069	9 858 314
5 124 575 913	7 237 679 242

22 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
459 651 682	1 146 694 093
4 917 069	27 142 864
645 017 882	
1 109 586 633	1 173 836 957

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính
Lãi đầu tư chứng khoán

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
129 202 532	1 515 243
1 077 713 683	6 090 998 196
1 206 916 215	6 092 513 439

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
232 218 938	
42 451 300	29 538 718
274 670 238	29 538 718

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
2 676 039 219	2 427 240 013
65 361 524	81 937 012
34 989 291	33 009 291
5 434 926	3 758 956
578 929 298	285 097 961
258 832 709	511 991 868
3 619 586 967	3 343 035 101

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
1 327 648 290	8 783 781 905
265 529 658	1 756 756 381

Giang

Lê Thị Giang
Người lập

Ufe

Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2023